KPMG

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0302017440 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00313-23-1

Phạm Thị Hoàng Anh	Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1	Kiểm toán số 4623-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**23.467.806.145.571**	**22.684.525.282.669**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**4.425.545.395.406**	**4.200.983.420.980**
Tiền	111		3.512.145.406	5.548.622.795
Các khoản tương đương tiền	112		4.422.033.250.000	4.195.434.798.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.050.497.815.035**	**880.027.122.282**
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	811.560.000.000	800.427.122.282
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	238.937.815.035	79.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.137.605.191.364**	**16.745.263.698.531**
Phải thu của khách hàng	131	9	736.869.054.822	593.422.840.598
Trả trước cho người bán	132		17.597.829.723	14.723.370.604
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	6.065.261.432.792	5.970.261.432.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	10.317.876.874.027	10.166.856.054.537
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**844.040.402.464**	**844.368.276.133**
Hàng tồn kho	141		851.917.716.757	857.030.947.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.877.314.293)	(12.662.671.687)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.117.341.302**	**13.882.764.743**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.117.341.302	13.882.764.743

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.015.458.392.377**	**8.918.705.752.645**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.884.383.001**	**3.284.000.001**
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	4.884.383.001	3.284.000.001
Tài sản cố định	**220**		**33.720.588.514**	**46.927.809.280**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.815.514.505	17.348.632.145
Nguyên giá	*222*		*104.335.240.309*	*100.984.987.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(85.519.725.804)*	*(83.636.355.500)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	14.905.074.009	29.579.177.135
Nguyên giá	*228*		*292.627.233.096*	*290.707.083.296*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(277.722.159.087)*	*(261.127.906.161)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.066.963.192**	**10.056.248.115**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	9.066.963.192	10.056.248.115
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.682.171.509.348**	**8.640.671.509.348**
Đầu tư vào các công ty con	251	8(c)	8.682.171.509.348	8.640.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	**260**		**285.614.948.322**	**217.766.185.901**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	18.261.386.904	21.878.254.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	267.353.561.418	195.887.930.911
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**32.483.264.537.948**	**31.603.231.035.314**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**8.260.823.278.526**	**7.835.241.626.250**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.233.703.800.753**	**7.807.945.075.464**
Phải trả người bán	311	18	1.729.003.699.802	1.920.517.555.938
Người mua trả tiền trước	312		35.052.047.822	50.028.319.561
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	159.822.244.446	97.183.412.979
Phải trả người lao động	314		-	2.377.655
Chi phí phải trả	315	20	1.512.085.614.354	1.170.414.671.893
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	154.744.458.630	90.798.737.438
Vay ngắn hạn	320	22	4.642.995.735.699	4.479.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**27.119.477.773**	**27.296.550.786**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	27.119.477.773	27.296.550.786
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**24.222.441.259.422**	**23.767.989.409.064**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**24.222.441.259.422**	**23.767.989.409.064**
Vốn cổ phần	411	24	7.274.618.790.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	3.610.328.815.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	24	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.332.159.980.685	13.877.708.130.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*13.877.708.130.327*	*8.493.873.482.072*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*454.451.850.358*	*5.383.834.648.255*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**32.483.264.537.948**	**31.603.231.035.314**

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**12.122.185.378.397**	**11.472.287.865.742**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**43.487.062.936**	**69.016.274.790**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**12.078.698.315.461**	**11.403.271.590.952**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**27**	**9.467.577.787.859**	**8.915.023.161.214**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.611.120.527.602**	**2.488.248.429.738**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	653.031.946.029	286.463.371.036
Chi phí tài chính	22	29	175.173.435.774	104.261.716.957
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*166.966.118.245*	*66.690.471.472*
Chi phí bán hàng	25	30	2.256.012.833.574	1.971.837.392.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	264.833.603.001	253.223.061.137
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**568.132.601.282**	**445.389.630.237**
Thu nhập khác	31		336.085.743	227.992.548
Chi phí khác	32		54.874.300	22.154
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**281.211.443**	**227.970.394**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**568.413.812.725**	**445.617.600.631**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**185.427.592.874**	**1.602.105.293**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(71.465.630.507)**	**88.829.075.563**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**454.451.850.358**	**355.186.419.775**

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**568.413.812.725**	**445.617.600.631**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	19.358.316.213	19.903.730.038
Các khoản dự phòng	03	10.532.787.971	12.991.279.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.940.042.015	26.796.255.481
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(850.000)	(2.000.000)
Thu nhập lãi và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(649.738.397.856)	(282.783.082.872)
Chi phí lãi vay	06	166.966.118.245	66.690.471.472
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**117.471.829.313**	**289.214.254.328**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(192.435.533.876)	(69.228.386.214)
Biến động hàng tồn kho	10	(10.204.914.302)	4.514.896.571
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	203.603.973.564	(2.719.605.338.443)
Biến động chi phí trả trước	12	7.439.487.892	(1.617.842.932)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(11.132.877.718)	-
		114.741.964.873	**(2.496.722.416.690)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(168.868.364.817)	(61.918.997.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.460.670.789)	(117.753.307.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(179.587.070.733)**	**(2.676.394.721.579)**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.584.133.870)	(8.610.706.720)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	850.000	2.000.0000
Tiền chi cho vay	23	(95.000.000.000)	(335.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(3.388.937.815.035)	(4.680.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi các hoạt động đầu tư khác	24	879.600.000.000	1.350.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(41.500.000.000)	(29.500.000.000)
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	2.892.654.688.563	940.709.271.038
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**242.233.589.658**	**(2.762.399.435.682)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	7.521.000.000.000	7.237.261.760.711
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(7.359.000.000.000)	(7.186.203.681.258)
Tiền chi trả cổ tức	36	(82.732.500)	(146.115.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**161.917.267.500**	**50.911.963.853**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**224.563.786.425**	**(5.387.882.193.408)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.200.983.420.980**	**9.340.198.391.379**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(1.811.999)**	**11.796.745**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4.425.545.395.406**	**3.952.327.994.716**

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; và cung cấp dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-MSC của các cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2023, các cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty TNHH MasanConsumerHoldings, công ty mẹ của Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc sáp nhập vẫn chưa diễn ra.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.451 nhân viên (1/1/2023: 1.378 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong những tháng trước Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý 1 hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các mặt hàng gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ công ty con, đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi vào quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian cận kề mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	396.363.906	396.768.329
Tiền gửi ngân hàng	3.115.781.500	5.151.854.466
Các khoản tương đương tiền	4.422.033.250.000	4.195.434.798.185
	4.425.545.395.406	4.200.983.420.980

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp do một bên thứ ba phát hành	8.000.000	811.560.000.000	(*)	-	8.000.000	800.427.122.282	(*)	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 18 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất 10%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên và 2,78%/năm cộng với lãi suất cho vay trung và dài hạn do ngân hàng được chọn công bố áp dụng cho các khách hàng doanh nghiệp cho các kỳ tính lãi còn lại. Các trái phiếu này được đảm bảo bởi tài sản của một bên thứ ba. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này trước ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	238.937.815.035	79.600.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2023		1/1/2023	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.637.400.009.348	100%	3.595.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		8.682.171.509.348		8.640.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"), (8) Công ty TNHH Masan Long An ("MLA"), (9) Công ty TNHH Masan HN ("HNF") và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2"). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW"). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, KRP tạm thời ngừng hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(iii) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.

(iv) Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("NET"). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(v) Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") có 2 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF") và (2) Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên nghiệp Joins Pro ("JPR"). HIF điều hành các cửa hàng bán lẻ để bán lẻ các sản phẩm tiêu dùng cho khách hàng. JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Do thay đổi trong định hướng kinh doanh, trong tháng 6 năm 2023, Chủ tịch của Công ty TNHH Masan Innovation, công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Hi-Fresh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể chưa được hoàn tất. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.640.671.509.348	8.461.671.509.348
Tăng trong kỳ	41.500.000.000	29.500.000.000
Số dư cuối kỳ	8.682.171.509.348	8.491.171.509.348

9. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu từ các bên liên quan	558.236.406.350	370.196.506.412
Phải thu từ các bên thứ ba	178.632.648.472	223.226.334.186
	736.869.054.822	593.422.840.598

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	6.065.261.432.792	5.970.261.432.792

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2023. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đáo hạn của các khoản cho vay này. Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	1.775.791.508.407	4.506.802.740.225
▪ Lãi dự thu ngắn hạn từ cho vay (i)	237.389.001.494	-
▪ Đặt cọc ngắn hạn (ii)	59.171.988.576	54.871.988.576
▪ Phải thu khác (iv)	40.185.013.355	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	7.715.000.000.000	5.365.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	441.178.068.481	189.047.876.706
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	28.329.771.670	30.196.784.670
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	18.088.890.981	19.513.143.139
Phải thu khác	2.742.631.063	1.423.521.221
	10.317.876.874.027	10.166.856.054.537

(i) Các khoản phải thu ngắn hạn này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Xem Thuyết minh 10 và Thuyết minh 34 để biết thêm thông tin.

(ii) Đặt cọc thuê kho cho một bên liên quan.

(iii) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ phí sử dụng vốn tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

(iv) Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.884.383.001	3.284.000.001

12. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	81.526.833.535	-	59.426.059.440	-
Nguyên vật liệu	137.827.212.347	(677.337.931)	95.926.720.526	(2.219.508.902)
Công cụ và dụng cụ	2.589.369.412	-	2.466.571.123	-
Thành phẩm	63.344.452.743	(634.467.758)	55.682.413.972	(942.320.432)
Hàng hóa	566.629.848.720	(6.565.508.604)	640.430.391.759	(9.500.842.353)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.098.791.000	-
	851.917.716.757	(7.877.314.293)	857.030.947.820	(12.662.671.687)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	12.662.671.687	26.649.059.337
Tăng dự phòng trong kỳ	10.641.402.796	13.018.175.824
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(15.318.145.365)	(29.019.005.388)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(108.614.825)	(26.896.246)
Số dư cuối kỳ	7.877.314.293	10.621.333.527

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 7.877 triệu VND (1/1/2023: 12.663 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.685.676.671	15.281.844.144	28.694.744.885	100.984.987.645
Tăng trong kỳ	-	248.025.000	-	-	248.025.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.533.900.000	2.449.020.647	-	3.982.920.647
Thanh lý	(137.532.206)	(32.000.000)	-	(711.160.777)	(880.692.983)
Số dư cuối kỳ	52.185.189.739	6.435.601.671	17.730.864.791	27.983.584.108	104.335.240.309
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.457.435.236	5.735.352.202	22.120.846.117	83.636.355.500
Khấu hao trong kỳ	-	203.448.168	1.006.560.778	1.554.054.341	2.764.063.287
Thanh lý	(137.532.206)	(32.000.000)	-	(711.160.777)	(880.692.983)
Số dư cuối kỳ	52.185.189.739	3.628.883.404	6.741.912.980	22.963.739.681	85.519.725.804
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	1.228.241.435	9.546.491.942	6.573.898.768	17.348.632.145
Số dư cuối kỳ	-	2.806.718.267	10.988.951.811	5.019.844.427	18.815.514.505

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 71.147 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 64.934 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	290.070.719.660	636.363.636	290.707.083.296
Tăng trong kỳ	103.820.000	-	103.820.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.816.329.800	-	1.816.329.800
Số dư cuối kỳ	291.990.869.460	636.363.636	292.627.233.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	260.491.542.525	636.363.636	261.127.906.161
Khấu hao trong kỳ	16.594.252.926	-	16.594.252.926
Số dư cuối kỳ	277.085.795.451	636.363.636	277.722.159.087
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	29.579.177.135	-	29.579.177.135
Số dư cuối kỳ	14.905.074.009	-	14.905.074.009

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 146.990 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 13.049 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	10.056.248.115
Tăng trong kỳ	4.867.161.889
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.982.920.647)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.816.329.800)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.196.365)
Số dư cuối kỳ	9.066.963.192

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Máy móc và thiết bị	4.416.812.386	5.479.158.751
Khác	4.650.150.806	4.577.089.364
	9.066.963.192	10.056.248.115

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	21.878.254.990
Tăng trong kỳ	2.772.071.053
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	57.196.365
Thanh lý	(56.351.393)
Phân bổ trong kỳ	(6.389.784.111)
Số dư cuối kỳ	18.261.386.904

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	218.823.488.836	152.534.227.134
Chi phí kho vận phải trả	19.461.012.287	17.253.390.773
Chiết khấu thương mại phải trả	5.768.701.837	9.889.377.519
Chi phí phải trả khác	23.300.358.458	16.210.935.485
	267.353.561.418	195.887.930.911

18. Phải trả người bán

	30/6/2023 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2023 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	1.638.967.234.490	1.779.573.106.709
Phải trả các bên thứ ba	90.036.465.312	140.944.449.229
	1.729.003.699.802	1.920.517.555.938

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.975.117.907	1.302.963.064.017	(77.904.079.975)	(1.221.776.235.357)	30.257.866.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.608.528.602	185.427.592.874	(125.460.670.789)	-	125.575.450.687
Thuế thu nhập cá nhân	4.557.020.337	60.665.053.606	(50.022.516.648)	(11.210.630.128)	3.988.927.167
Các loại thuế khác	42.746.133	20.941.460.396	(20.984.206.529)	-	-
	97.183.412.979	1.569.997.170.893	(274.371.473.941)	(1.232.986.865.485)	159.822.244.446

20. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.094.117.444.180	762.671.135.672
Chi phí kho vận	97.305.061.433	86.266.953.864
Thưởng và lương tháng 13	88.056.477.692	107.610.192.940
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	57.108.692.046	61.746.112.358
Chi phí trưng bày	42.041.039.567	30.866.532.380
Chi phí công nghệ thông tin	38.204.537.225	23.662.966.359
Chiết khấu thương mại	28.843.509.186	49.446.887.596
Chi phí lãi vay	20.660.567.124	22.562.813.696
Chi phí nghiên cứu thị trường	14.913.627.538	6.997.977.043
Chi phí khác	30.834.658.363	18.583.099.985
	1.512.085.614.354	1.170.414.671.893

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	48.033.250.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.542.808.112	6.330.259.562
Cổ tức phải trả	4.598.736.600	4.681.469.100
Phải trả khác	95.569.663.918	79.787.008.776
	154.744.458.630	90.798.737.438

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.119.477.773	27.296.550.786

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ			30/6/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.479.000.000.000	4.479.000.000.000	7.521.000.000.000	(7.359.000.000.000)	1.995.735.699	4.642.995.735.699	4.642.995.735.699

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,80% – 7,73%	4.491.000.000.000	4.479.000.000.000
▪ Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	5,40%	151.995.735.699	-
			4.642.995.735.699	4.479.000.000.000

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	355.186.419.775	355.186.419.775
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.849.059.901.847	18.682.885.995.584
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	454.451.850.358	454.451.850.358
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	14.332.159.980.685	24.222.441.259.422

24. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	727.461.879	7.274.618.790.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.610.328.815.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động về số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	49.990.252.980	51.350.800.733
Trong vòng 2 đến 5 năm	49.895.393.300	23.035.920.000
	99.885.646.280	74.386.720.733

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	34.971.042.192	7.372.187.527
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	14.400.672.058	2.696.498.216
	49.371.714.250	10.068.685.743

(c) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	34.611	810.834.943	84.667	1.982.058.684

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	12.090.877.813.605	11.468.222.561.075
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	31.307.564.792	4.065.304.667
	12.122.185.378.397	11.472.287.865.742
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	33.971.740.921	40.965.809.785
▪ Hàng bán bị trả lại	9.515.322.015	28.050.465.005
	43.487.062.936	69.016.274.790
Doanh thu thuần	12.078.698.315.461	11.403.271.590.952

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán	9.457.044.999.888	8.902.031.881.636
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.532.787.971	12.991.279.578
	9.467.577.787.859	8.915.023.161.214

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	412.349.396.362	148.473.793.229
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	237.389.001.494	134.309.289.643
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.293.548.173	3.680.288.164
	653.031.946.029	286.463.371.036

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	166.966.118.245	66.690.471.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.450.457.115	26.423.469.187
Chi phí khác	5.756.860.414	11.147.776.298
	175.173.435.774	104.261.716.957

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.563.200.578.436	1.229.343.755.350
Chi phí kho vận	333.712.837.273	384.779.933.580
Chi phí nhân viên	230.442.946.771	241.083.705.445
Chi phí trưng bày	49.375.462.775	61.092.006.945
Chi phí nghiên cứu thị trường	31.497.827.419	4.847.794.080
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	19.296.685.997	22.769.368.632
Chi phí khác	28.486.494.903	27.920.828.411
	2.256.012.833.574	1.971.837.392.443

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	134.155.957.636	138.821.791.874
Chi phí thuê văn phòng	35.105.232.132	33.257.438.189
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.744.524.990	25.929.300.796
Chi phí nghiên cứu và phát triển	16.846.351.915	17.695.593.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.389.389.329	11.133.351.762
Chi phí khác	31.592.146.999	26.385.584.858
	264.833.603.001	253.223.061.137

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí mua hàng hóa	9.457.044.999.888	8.902.031.881.636
Chi phí nhân viên	364.598.904.407	379.905.497.319
Chi phí khấu hao	19.358.316.213	19.903.730.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.085.779.500.937	1.779.715.191.230
Chi phí khác	61.642.502.989	58.527.314.571

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	185.427.592.874	1.602.105.293
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(71.465.630.507)	88.829.075.563
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	113.961.962.367	90.431.180.856

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	568.413.812.725	445.617.600.631
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	113.682.762.545	89.123.520.126
Chi phí không được khấu trừ thuế	279.199.822	1.307.660.730
	113.961.962.367	90.431.180.856

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này có thẩm quyền phạt thuế, đánh thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		30/6/2023	30/6/2022	30/6/2023	1/1/2023
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Các công ty mẹ cấp trung					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ	64.498.179	55.756.814	13.076.999	18.881.346
	Phí hỗ trợ quản lý	788.776.284	1.001.886.300	8.446.850.452	10.088.159.277
Công ty Cổ phần The CrownX	Phí hỗ trợ quản lý	9.250.000.000	-	(9.250.000.000)	(6.679.304.155)
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	1.775.791.508.407	4.506.802.740.225
	Góp vốn	41.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	-	29.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	48.508.435.400	45.068.450.543	-	-
	Mua hàng hóa	864.279.285.747	884.385.718.242	(117.481.563.334)	(160.111.502.850)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	133.132.428.219	138.485.239.637	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.462.354.508.822	2.710.978.970.283	(328.804.579.483)	(130.853.574.311)
	Cho vay	95.000.000.000	95.000.000.000	3.079.825.282.113	2.984.825.282.113
	Thu nhập lãi cho vay	118.953.068.724	67.679.481.424	118.953.068.724	-
	Phí hỗ trợ quản lý	246.439.758	15.285.794	(246.439.758)	(67.590.811)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	110.741.492.195	96.775.876.814	-	-
	Mua hàng hóa	2.659.822.571.793	2.097.252.992.599	(349.169.282.286)	(380.597.471.566)
	Cho vay	-	-	2.985.436.150.679	2.985.436.150.679
	Thu nhập lãi cho vay	118.435.932.770	64.465.753.424	118.435.932.770	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (đến tháng 9 năm 2022)	Bán hàng hóa	-	4.611.334.867	-	-
	Mua hàng hóa	-	710.151.081.268	-	-
	Cho vay	-	240.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	2.164.054.795	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	81.241.783.287	26.954.465.750	-	-
	Mua hàng hóa	1.501.828.874.557	757.479.896.205	(169.710.769.893)	(401.208.775.828)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	2.287.600	5.965.408	-	6.305.753
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	10.935.193	3.546.303	-	-
	Mua hàng hóa	44.542.800	-	(46.816.241)	(208.521.844)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	162.193.898	470.156.836	-	-
	Mua hàng hóa	49.123.430.227	35.542.123.800	(12.786.261.655)	(43.200.305.978)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	27.939.535.599	23.501.285.456	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	863.977.539.986	848.169.692.924	(308.447.806.631)	(382.201.922.442)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	224.538.817	68.098.211	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	243.077.667.167	255.751.383.301	(70.403.228.147)	(25.649.750.928)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	35.481.010	40.388.582	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	129.296.828.105	127.362.465.205	(68.769.944.784)	(54.825.739.012)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	22.865.236.485	43.537.592.060	5.403.190.629	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	110.039.540	30.358.340.798	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	206.223.666.779	88.544.998.731	(19.605.819.153)	(59.286.912.372)
Công ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	-	80.015.932	-	715.515
Công ty TNHH Giặt ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	Bán hàng hóa	7.384.091	-	-	16.043.699
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh (từ tháng 10 năm 2022)	Bán hàng hóa	2.740.823.594	-	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	30.286.301.883	-	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(191.863.501.749)	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	57.218.377.711	-	7.383.185.981	-
	Mua hàng hóa	533.896.638	-	(160.216.961)	(130.267.562.017)
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	-	690.526	-	181.412

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	27.598.777	290.267.774	3.026.637.667	3.086.982.491
	Mua hàng hóa	189.446.799	4.044.267.416	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	25.625.112.205	18.541.237.386	61.697.780.944	43.423.973.251
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	131.021.709	2.802.901.207	62.065.353	12.517.422
	Mua hàng hóa	2.982.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	-	-	2.654.132.879
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	76.449.879	24.362.971	20.752.857	12.191.338
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	1.512.000.000	-	(1.709.731.523)	-
	Đặt cọc thuê kho	4.300.000.000	11.427.694.211	59.171.988.576	54.871.988.576
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Phí hỗ trợ quản lý	-	378.273.269	-	73.923.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	15.763.633	16.728.182	2.219.999	5.576.728
	Phí hỗ trợ quản lý	12.087.367.941	17.855.641.435	38.223.668.713	44.338.995.834
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	99.180.000	693.501.309	-	79.417.000
	Mua hàng hóa	13.631.336	28.936.796	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	353.637.679	3.394.067.914	2.344.839.200	1.991.201.521
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	47.206.764	631.290.897	11.545.000	6.480.000
	Mua hàng hóa	20.648.950	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	432.223.823	2.026.276.873	2.024.877.375	1.592.653.552

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**30/6/2023 VND**	**30/6/2022 VND**	**30/6/2023 VND**	**1/1/2023 VND**
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	18.484.846	20.280.784	-	6.949.390
	Mua hàng hóa	2.686.152	4.404.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	186.942.990	147.846.759	147.846.759
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	473.140.438	702.544.205	94.487.892	318.612.735
	Phí hỗ trợ quản lý	69.743.142	646.956.702	203.976.526	999.463.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	571.372.336.186	576.112.517.912	449.738.620.326	254.845.548.436
	Mua hàng hóa và dịch vụ	115.748.567.369	64.460.844.118	-	(3.498.316.480)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	11.698.409.628	11.257.500.962	12.848.127.294	3.342.739.292
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	7.757.462.045	11.886.826.534	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Bán hàng hóa	-	-	7.572.247	7.572.247
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	420.235.308	405.516.408	462.258.840	74.344.675
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	405.974.333	650.256.008	81.600.000	172.941.899
	Mua hàng hóa	21.955.013	10.190.451	-	(787.784.400)
	Phí hỗ trợ quản lý	2.305.786.302	1.197.033.900	2.305.786.302	2.041.074.540
Công ty Cổ phần Mobicast	Bán hàng hóa	-	-	9.977.656	9.977.656
	Mua dịch vụ	2.492.926.243	458.993.742	-	(132.898.031)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	95.762.988	33.896.720	27.432.997	13.376.167
	Mua dịch vụ	274.759.400	-	(7.712.650)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	895.798.500	-	1.703.525.256	807.726.756

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 30/6/2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (*)	Mua chứng khoán kinh doanh	811.560.000.000	557.341.500.000	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	800.427.122.282	557.341.500.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	7.810.616.394	7.645.294.066	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank"), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 1.244 tỷ VND (1/1/2023: 1.836 tỷ VND).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 45% mệnh giá mỗi cổ phiếu (4.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông đã được chốt và cổ tức sẽ được chi trả lần lượt trong tháng 7 và tháng 8 năm 2023.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN